

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Số: *MM2* /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Điện lực miền Bắc**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Điện lực miền Bắc (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2021, từ trang 05 đến trang 45 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến các vấn đề sau:

Như trình bày tại Thuyết minh số 12 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, nguyên giá của các tài sản cố định tiếp nhận từ Dự án lưới điện hạ áp nông thôn và Dự án JBIC được ghi theo giá trị bàn giao tạm tính căn cứ theo các quyết định của UBND các tỉnh/Thành phố.

Như trình bày tại Thuyết minh số 12 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tài sản cố định là các công trình điện được đầu tư bằng vốn Nhà nước và điều chuyển cho Tổng Công ty thực hiện theo hướng dẫn của Quyết định số 41/2017/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ được ghi nhận vào báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty tại thời điểm chính thức được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty chưa ghi nhận một số tài sản liên quan đến Quyết định này vào báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 do Tổng Công ty và các bên liên quan chưa hoàn thành xong các thủ tục cần thiết theo các quy định hiện hành.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Trần Xuân Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0723-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



Lê Đình Dũng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3943-2017-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		17.491.801.367.979	15.525.768.000.257
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	8.467.319.667.565	6.105.692.699.800
1. Tiền	111		196.333.420.054	287.616.806.024
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.270.986.247.511	5.818.075.893.776
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	4.730.000.000.000	3.717.960.305.953
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.730.000.000.000	3.717.960.305.953
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.783.862.540.111	3.267.435.938.121
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	786.047.965.361	1.991.101.600.442
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	267.847.363.002	341.513.426.436
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	796.407.183.617	989.103.992.515
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(66.439.971.869)	(54.283.081.272)
IV. Hàng tồn kho	140	10	1.718.083.245.175	1.469.378.529.058
1. Hàng tồn kho	141		1.720.194.501.544	1.469.566.217.694
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.111.256.369)	(187.688.636)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		792.535.915.128	965.300.527.325
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	41.048.697.684	35.705.314.157
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		731.969.871.457	909.915.155.521
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	19.517.345.987	19.680.057.647
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		55.278.763.450.362	53.724.921.042.124
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.549.915.149.339	1.925.652.208.594
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	2.549.915.149.339	1.925.652.208.594
II. Tài sản cố định	220		45.952.581.020.285	43.892.263.008.967
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	45.833.666.103.906	43.786.756.403.500
- Nguyên giá	222		125.036.748.527.684	115.324.509.898.731
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(79.203.082.423.778)	(71.537.753.495.231)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	118.914.916.379	105.506.605.467
- Nguyên giá	228		348.404.554.064	293.891.825.917
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(229.489.637.685)	(188.385.220.450)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.686.540.898.024	3.190.737.761.462
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	2.686.540.898.024	3.190.737.761.462
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	3.420.644.398.990	3.437.973.239.789
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.147.881.091.745	3.192.804.539.188
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		177.078.767.500	166.680.791.500
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		141.336.828.000	121.681.478.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(45.657.288.255)	(43.198.568.899)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.000.000	5.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		669.081.983.724	1.278.294.823.312
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	668.816.743.724	1.278.294.823.312
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		265.240.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		72.770.564.818.341	69.250.689.042.381

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		50.698.943.733.334	48.243.640.018.592
I. Nợ ngắn hạn	310		15.697.740.788.924	14.898.494.690.057
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	6.185.960.182.594	7.943.341.917.588
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	826.522.693.463	62.244.246.113
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	371.815.502.875	59.427.457.189
4. Phải trả người lao động	314		1.953.395.173.192	1.170.014.429.504
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	179.815.904.542	208.287.852.349
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.128.727.482	2.546.202.218
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	434.950.976.941	489.271.576.586
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	4.788.311.151.622	3.972.708.430.399
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	954.840.476.213	990.652.578.111
II. Nợ dài hạn	330		35.001.202.944.410	33.345.145.328.535
1. Phải trả người bán dài hạn	331	17	60.812.544.722	151.374.767.605
2. Chi phí phải trả dài hạn	333		8.400.000	75.780.803
3. Phải trả dài hạn khác	337	19	1.270.545.517.149	1.883.366.163.007
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	33.632.324.938.830	31.265.379.600.411
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		37.511.543.709	44.949.016.709
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		22.071.621.085.007	21.007.049.023.789
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	22.097.151.245.476	21.029.472.924.353
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		21.631.477.244.391	20.691.157.237.756
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	8.072.436.000
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		-	8.072.436.000
3. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		465.674.001.085	330.243.250.597
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(25.530.160.469)	(22.423.900.564)
1. Nguồn kinh phí	431		(26.167.005.443)	(23.419.512.305)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		636.844.974	995.611.741
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		72.770.564.818.341	69.250.689.042.381

Lê Hồng Huệ
Người lập biểu

Lưu Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng

Đỗ Nguyệt Ánh
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	126.572.979.979.635	120.611.976.569.443
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		126.572.979.979.635	120.611.976.569.443
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	120.088.987.942.900	114.358.575.493.530
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.483.992.036.735	6.253.401.075.913
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	377.774.162.338	245.451.079.749
7. Chi phí tài chính	22	26	2.175.367.190.558	1.763.359.709.659
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.939.154.853.432	1.743.211.380.426
8. Chi phí bán hàng	25	27	1.935.794.171.906	1.830.653.241.458
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	2.164.143.239.343	2.425.935.513.078
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		586.461.597.266	478.903.691.467
11. Thu nhập khác	31	28	98.681.240.498	98.223.917.932
12. Chi phí khác	32	29	25.567.168.919	6.387.788.709
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		73.114.071.579	91.836.129.223
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		659.575.668.845	570.739.820.690
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	133.118.134.609	107.502.498.992
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		526.457.534.236	463.237.321.698

Nguyễn Thị Diệu Thúy
Người lập biểu

Lưu Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng


Đỗ Nguyệt Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	659.575.668.845	570.739.820.690
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	8.204.115.216.143	7.487.563.211.889
Các khoản dự phòng	03	16.539.177.686	19.200.025.987
Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	224.285.526.777	(9.043.961.049)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(396.432.826.251)	(268.037.393.919)
Chi phí lãi vay	06	1.939.154.853.432	1.743.211.380.426
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	12.660.370.654
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	10.647.237.616.632	9.556.293.454.678
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1.007.019.340.766	(1.058.025.445.764)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	26.975.602.404	6.836.278.490
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(562.042.485.602)	4.665.007.295.808
Thay đổi chi phí trả trước	12	604.134.696.061	41.683.447.193
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.955.190.179.369)	(1.755.524.007.995)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(69.834.085.236)	(139.344.966.973)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	225.905.108.534	123.436.817.100
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(577.812.545.134)	(294.097.401.045)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9.346.393.069.056	11.146.265.471.492
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(9.288.628.822.825)	(10.838.914.410.555)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	43.228.261.352	23.676.512.006
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.730.000.000.000)	(3.717.960.305.953)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.717.960.305.953	1.644.637.967.659
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(30.053.326.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	344.464.947.364	211.801.337.102
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9.943.028.634.156)	(12.676.758.899.741)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	7.281.595.038.547	7.518.835.178.771
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.324.602.524.509)	(4.116.597.418.769)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.956.992.514.038	3.402.237.760.002
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	2.360.356.948.938	1.871.744.331.753
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	6.105.692.699.800	4.233.139.499.974
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.270.018.827	808.868.073
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	8.467.319.667.565	6.105.692.699.800


Lê Hồng Huệ
Người lập biểu


Lưu Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng



Đỗ Nguyệt Ánh
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020
Đã được kiểm toán

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Tổng Công ty Điện lực miền Bắc (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Điện lực 1, là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 0789/QĐ-BCT ngày 05 tháng 02 năm 2010 của Bộ Công thương về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực miền Bắc ngày 01 tháng 01 năm 2010.

Tổng Công ty là đơn vị thành viên trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, có tư cách pháp nhân và tổ chức hạch toán kế toán độc lập.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại địa chỉ số 20 Trần Nguyễn Hãn, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 21.584 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 22.624 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Quyết định số 0789/QĐ-BCT ngày 05 tháng 02 năm 2010 của Bộ Công thương về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực miền Bắc, ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu điện năng;
- Tổ chức các hoạt động tư vấn; Khảo sát, thiết kế, thi công xây lắp; Lập dự án đầu tư; Công nghiệp cơ khí điện lực;
- Kinh doanh các sản phẩm và dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin;
- Xuất nhập khẩu và kinh doanh vật tư thiết bị ngành điện, sản phẩm cơ khí điện, viễn thông công cộng và công nghệ thông tin;
- Sản xuất cấu kiện thép cho xây dựng và sản phẩm từ thép, sản xuất tấm bê tông đúc sẵn, ống, cọc bê tông...;
- Sản xuất dây cáp điện và dây điện có tráng, bọc chất cách điện;
- Sản xuất phần mềm, thiết kế trang website, dịch vụ cung cấp tin trên internet;
- Hợp tác kinh doanh với các tổ chức trong lĩnh vực điện, viễn thông,...

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là kinh doanh điện trên địa bàn các tỉnh miền Bắc Việt Nam. Ngoài ra, Tổng Công ty còn tham gia một phần trong việc hỗ trợ sản xuất và kinh doanh khác như xây dựng đường dây và trạm biến áp, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, dịch vụ thông tin máy tính và các dịch vụ hỗ trợ khác cho các khách hàng trong và ngoài Tổng Công ty.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

- 24 Công ty Điện lực tỉnh (bao gồm các tỉnh miền Bắc Việt Nam từ Hà Tĩnh trở ra);
- Công ty Dịch vụ Điện lực miền Bắc;
- Công ty Công nghệ Thông tin Điện lực miền Bắc;
- Ban quản lý Dự án lưới điện;
- Ban quản lý Dự án phát triển Điện lực;
- Ban quản lý Dự án xây dựng điện miền Bắc (được thành lập ngày 28 tháng 02 năm 2020);
- Trường Cao đẳng nghề điện;
- Văn phòng Tổng Công ty;
- Trung tâm Chăm sóc khách hàng; và
- Công ty Tư vấn điện miền Bắc (được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Tư vấn điện miền Bắc, là công ty con của Tổng Công ty, thành chi nhánh hạch toán phụ thuộc kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chuẩn mực kế toán Việt nam và EVN
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tổng Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các

chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (đối với khối sản xuất kinh doanh) và phương pháp thực tế đích danh (đối với khối xây dựng cơ bản). Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Khi nhận được quyết định phê duyệt quyết toán công trình hoàn thành dẫn đến nguyên giá tài sản cố định thay đổi, Tổng Công ty xác định lại mức trích khấu hao của tài sản cố định bằng giá trị còn lại trên sổ kế toán chia thời gian sử dụng còn lại.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc và thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 30

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, bản quyền, bằng sáng chế, phần mềm máy tính và tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng được cấp. Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao.

Bản quyền, bằng sáng chế, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Theo đó, các phần mềm tin học phục vụ quản lý được khấu hao trong thời gian là 03 năm và các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao trong thời gian 10 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là giá trị các công trình đầu tư xây dựng và sửa chữa lớn dở dang. Giá trị các công trình xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước bao gồm giá trị công tơ điện chờ phân bổ, chi phí khắc phục sự cố và các khoản chi phí trả trước khác. Đối với công tơ điện, thời gian phân bổ là không quá 05 năm theo quy định tại Nghị định số 10/2017/NĐ-CP do Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 09 tháng 02 năm 2017 về Quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Việc phân bổ được thực hiện theo các hướng dẫn của Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo Nghị quyết số 458/NQ-HĐTV ngày 01 tháng 11 năm 2018 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam với thời gian phân bổ là 60 tháng kể từ tháng xuất dùng và các quy định khác có liên quan.

Đối với chi phí khắc phục sự cố, thời gian phân bổ không quá 36 tháng kể từ ngày phát sinh khoản chi phí theo quy định tại Nghị định số 10/2017/NĐ-CP do Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 09 tháng 02 năm 2017 về Quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Các khoản chi phí trả trước khác chủ yếu là giá trị công cụ, dụng cụ phục vụ hoạt động kinh doanh điện năng. Các chi phí này được vốn hoá dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo quy định.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguồn vốn và các quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Nguồn vốn do Ngân sách Nhà nước cấp;
- Nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận kinh doanh được để lại; và
- Các nguồn vốn khác.

Các quỹ của Tổng Công ty được trích lập và sử dụng căn cứ theo các quy định hiện hành đối với công ty Nhà nước theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và các văn bản sửa đổi, bổ sung và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng điện cung cấp (xác định theo chỉ số công tơ điện) và giá bán điện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Tổng Công ty không trích trước trợ cấp thôi việc cho nhân viên mà thực hiện ghi nhận chi phí vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi chi trả thực tế cho nhân viên thôi việc.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2016, theo đó, Tổng Công ty căn cứ vào nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ trích lập tối đa không quá 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để hình thành quỹ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với

khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	618 124 767	1 829 379 847
- Tiền gửi ngân hàng	192 968 453 226	283 556 445 959
- Tiền đang chuyển	2 746 842 061	2 230 980 218
- Các khoản tương đương tiền	8 270 986 247 511	5 818 075 893 776
Cộng	8 467 319 667 565	6 105 692 699 800

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4 730 005 000 000	4 730 005 000 000	3 717 965 305 953	3 717 965 305 953
b1) Ngắn hạn	4 730 000 000 000	4 730 000 000 000	3 717 960 305 953	3 717 960 305 953
- Tiền gửi có kỳ hạn	4 730 000 000 000	4 730 000 000 000	3 717 960 305 953	3 717 960 305 953
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn	5 000 000	5 000 000	5 000 000	5 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu	5 000 000	5 000 000	5 000 000	5 000 000
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3 466 296 687 245	(45 657 288 255)	3 420 639 398 990	3 481 166 808 688	(43 198 568 899)	3 437 968 239 789
- Đầu tư vào công ty con	3 147 881 091 745		3 147 881 091 745	3 192 804 539 188		3 192 804 539 188
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	177 078 767 500		177 078 767 500	166 680 791 500		166 680 791 500
- Đầu tư vào đơn vị khác	141 336 828 000		141 336 828 000	121 681 478 000		121 681 478 000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	786 047 965 361	1 991 101 600 442
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	796 407 183 617		989 103 992 515	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	25 838 743 274		34 807 645 232	
- Phải thu người lao động	46 957 832		42 800 832	
- Ký cược, ký quỹ				

- Cho mượn	72 811 779 724		63 260 037 778	
- Các khoản chi hộ	(1 803 296 074 155)		(1 472 138 205 410)	
- Phải thu khác	2 501 005 776 942		2 363 131 714 083	
b) Dài hạn	2 549 915 149 339		1 925 652 208 594	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	10 000 000		10 000 000	
- Cho mượn			18 683 693 478	
- Các khoản chi hộ	2 549 905 149 339		1 906 958 515 116	
- Phải thu khác				
Cộng	3 346 322 332 956		2 914 756 201 109	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng				

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						

Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	1 613 880 067 771		1 363 364 733 520	
- Công cụ, dụng cụ	61 637 202 093		31 673 422 021	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	44 677 231 680		74 290 532 396	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa			224 096 097	
- Hàng gửi bán			13 433 660	
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	1 720 194 501 544	(2 111 256 369)	1 469 566 217 694	(187 688 636)
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm				
- XDCB	2 582 467 113 330		3 059 408 232 480	
- Sửa chữa	104 073 784 694		131 329 528 982	
Cộng	2 686 540 898 024		3 190 737 761 462	

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							

Số dư đầu năm	4 116 490 151 946	37 485 138 443 144	72 593 617 064 270	1 101 732 291 855		27 531 947 516	115 324 509 898 731
- Mua trong kỳ		32 540 490 400	60 469 323 364	30 524 305 619			123 534 119 383
- Đầu tư XDCB hoàn thành	341 044 401 574	3 600 993 388 622	5 192 882 711 283	316 781 361 617		576 970 022	9 452 278 833 118
- Tăng khác	2 210 632 571	131 436 950 794	647 520 432 216	44 427 204 479		114 729 397	825 709 949 457
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán	3 566 532 065	135 134 359 156	246 341 663 569	40 174 457 931		39 140 000	425 256 152 721
- Giảm khác	2 386 431 380	205 739 608 266	28 112 054 804	27 790 025 834			264 028 120 284
Số dư cuối kỳ	4 453 792 222 646	40 909 235 305 538	78 220 035 812 760	1 425 500 679 805		28 184 506 935	125 036 748 527 684
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	1 661 151 989 643	21 737 931 887 560	47 369 963 795 152	744 764 190 479		23 941 632 397	71 537 753 495 231
- Khấu hao trong năm	200 803 360 703	2 802 990 057 336	4 965 361 179 661	176 898 979 540		1 080 342 699	8 147 133 919 939
- Tăng khác	2 208 906 133	37 669 661 716	115 762 097 584	5 577 979 283		246 731 309	161 465 376 025
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán	3 563 578 345	133 742 399 477	242 409 859 676	40 174 457 931		39 140 000	419 929 435 429
- Giảm khác	1 593 382 220	180 088 989 843	35 841 538 354	5 817 021 571			223 340 931 988
Số dư cuối kỳ	1 859 007 295 914	24 264 760 217 292	52 172 835 674 367	881 249 669 800		25 229 566 405	79 203 082 423 778
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	2 455 338 162 303	15 747 206 555 584	25 223 653 269 118	356 968 101 376		3 590 315 119	43 786 756 403 500
- Tại ngày cuối kỳ	2 594 784 926 732	16 644 475 088 246	26 047 200 138 393	544 251 010 005		2 954 940 530	45 833 666 103 906

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
-----------	-------------------	-----------------	----------------------	--------------------	-------------------	------------------------	--------------	-----------

			ché			nhượng quyền		
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	14 141 836 795		13 377 602 254		265 417 332 268		955 054 600	293 891 825 917
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					106 526 350			106 526 350
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác	48 407 462		929 000 000		74 442 106 686			75 419 514 148
- Thanh lý, nhượng bán			1 571 264 192		14 076 857 842			15 648 122 034
- Giảm khác	2 723 279 757				2 641 910 560			5 365 190 317
Số dư cuối kỳ	11 466 964 500		12 735 338 062		323 247 196 902		955 054 600	348 404 554 064
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	1 525 951 181		5 010 939 343		181 165 678 135		682 651 791	188 385 220 450
- Khấu hao trong năm	285 455 538		3 550 113 301		53 020 527 501		96 142 164	56 952 238 504
- Tăng khác					117 796 337			117 796 337
- Thanh lý, nhượng bán			1 571 264 192		14 076 857 842			15 648 122 034
- Giảm khác	289 373 506				57 179 766			346 553 272
Số dư cuối kỳ	1 522 033 213		7 018 846 152		220 169 964 365		778 793 955	229 489 637 685
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm	12 615 885 614		8 366 662 911		84 251 654 133		272 402 809	105 506 605 467
- Tại ngày cuối kỳ	9 944 931 287		5 716 491 910		103 077 232 537		176 260 645	118 914 916 379

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							

- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		

Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	41 048 697 684	35 705 314 157
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	5 016 667	
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	10 300 321 543	23 475 297 742
- Chi phí đi vay		(6 713 025 000)
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	30 743 359 474	18 943 041 415
b) Dài hạn	668 816 743 724	1 278 294 823 312
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm	813 975 458	602 556 733
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	668 002 768 266	1 277 692 266 579
Cộng	709 865 441 408	1 314 000 137 469

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	4 788 311 151 622		8 761 923 489 953	7 946 320 768 730	3 972 708 430 399	
b) Vay dài hạn (chỉ tiết theo kỳ hạn)	33 632 324 938 830		33 947 406 213 405	31 580 460 874 986	31 265 379 600 411	
Cộng	38 420 636 090 452		42 709 329 703 358	39 526 781 643 716	35 238 088 030 810	

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	6 185 960 182 594		7 943 341 917 588	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	60 812 544 722		151 374 767 605	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
--	---------	----------------------	-------------------------	---------

a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	49 541 684 249	655 803 418 018	384 676 367 311	320 668 734 956
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(15 596 023 101)	128 244 710 593	65 412 823 768	47 114 380 618
- Thuế thu nhập cá nhân	8 068 977 882	68 416 080 281	73 262 113 230	3 222 944 933
- Thuế tài nguyên	241 859 166	6 216 701 495	6 098 150 798	360 199 460
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	148 056 300	39 795 061 015	39 943 117 315	
- Các loại thuế khác	1 000 000	672 810 256	673 810 256	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	210 591 214	3 560 652 825	12 264 800 962	449 242 908
Cộng	42 616 145 710	902 709 434 483	582 331 183 640	371 815 502 875
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	438 555 777	109 679 250		548 235 027
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1 275 821 606	(4 233 082 211)	(3 580 666 885)	476 658 136
- Thuế thu nhập cá nhân	1 027 779 439	(5 994 950 581)	(4 721 686 870)	9 444 274 210
- Thuế tài nguyên	210 403			
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	57 105 428	(3 715 491 200)	(3 694 491 040)	36 105 268
- Các loại thuế khác	64 680 815	(8 000 000)	(8 000 000)	64 680 815
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4 592 700			8 947 392 531
Cộng	2 868 746 168	(13 841 844 742)	(12 004 844 795)	19 517 345 987

18 – Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	179 815 904 542	208 287 852 349
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	(155 536 841 142)	(133 806 912 805)
b) Dài hạn	8 400 000	75 780 803
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	8 400 000	75 780 803
Cộng	179 824 304 542	208 363 633 152

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	434 950 976 941	489 271 576 586
- Tài sản thừa chờ giải quyết	13 374 776	13 374 776
- Kinh phí công đoàn	6 455 700 526	7 746 731 730
- Bảo hiểm xã hội	272 334 085	567 143 196

- Bảo hiểm y tế	301 033 567	2 877 009 610
- Bảo hiểm thất nghiệp	133 050 302	1 278 436 690
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	18 153 150 261	17 620 935 547
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	409 622 333 424	459 167 945 037
b) Dài hạn	1 270 545 517 149	1 883 366 163 007
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	42 443 453 816	22 540 777 051
- Các khoản phải trả phải nộp khác	1 228 102 063 333	1 860 825 385 956
Cộng	1 705 496 494 090	2 372 637 739 593

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	2 128 727 482	2 546 202 218
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	2 128 727 482	2 546 202 218
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

--

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;

- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

Đơn

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	
Số dư đầu năm trước	19 715 253 791 692							698 154 394 904					20 4
- Tăng vốn trong năm trước	975 903 446 064												975 9
- Lãi trong năm trước							68 694 124 340 654						68 6
- Tăng khác						215 893 056 172		144 107 199 084					360 0
- Giảm vốn trong năm trước													
- Lỗ trong năm trước							67 176 985 901 825						66 98
- Giảm khác					215 893 056 172		1 245 480 390	512 018 343 391					729 1
Số dư đầu năm nay	20 691 157 237 756						8 068 313 853	330 243 250 597					21 02
- Tăng vốn trong năm nay	946 949 114 910												946 8
- Lãi trong năm nay							90 630 547 659 167						90 62
- Tăng khác					541 192 820 540			237 987 738 051					779 1
- Giảm vốn trong năm nay	6 629 108 275												6 625
- Lỗ trong năm nay							91 594 175 130 093						91 44
- Giảm khác						541 192 820 540	718 001 249	102 556 987 563					644 4
Số dư cuối năm nay	21 631 477 244 391							465 674 001 085					22 05

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	21 631 477 244 391	20 691 157 237 756
- Vốn góp của các đối tượng khác		
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	21 631 477 244 391	20 691 157 237 756

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	20 691 157 237 756	19 715 253 791 692
+ Vốn góp tăng trong năm	1 177 727 684 729	6 337 647 217 835
+ Vốn góp giảm trong năm	237 407 678 094	5 361 743 771 771
+ Vốn góp cuối năm	21 631 477 244 391	20 691 157 237 756
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

d) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	33 947 450 865	32 667 769 029
- Chi sự nghiệp	36 694 944 003	34 940 737 655
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	(26 167 005 443)	(23 458 484 806)

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	126 299 911 968 818	120 383 030 325 309
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	168 072 976 927	159 724 174 230
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		

+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác	104 995 033 890	69 222 069 904
Cộng	126 572 979 979 635	120 611 976 569 443
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	120 041 156 787 824	114 199 523 038 922
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	80 075 505 425	55 878 804 271
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	153 986 623 402	103 173 650 337
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	2 273 700 000	4 810 700
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(187 688 636)	(52 383 485)
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	12 727 513 360 069	9 334 196 911 722
Cộng	120 088 987 942 900	114 358 575 493 530

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	362 702 105 512	215 721 064 202
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	136 805 342	
- Lãi chênh lệch tỷ giá	14 935 251 484	29 703 286 450
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		26 729 097
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	377 774 162 338	245 451 079 749

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	1 939 154 853 432	1 743 211 380 426
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	(88 000 000)	94 000 000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	233 841 617 770	1 334 126 171
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	2 458 719 356	18 720 203 062
- Chi phí tài chính khác	2 458 719 356	18 720 203 062
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	2 175 367 190 558	1 763 359 709 659

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	69 467 672 077	35 723 680 158
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	2 247 892 712	3 526 082 394
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	58 531 803 726	76 965 675 056
Cộng	130 247 368 515	116 215 437 608

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	31 566 128 017	17 991 519 676
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	175 925 048	120 932 948
- Các khoản khác	25 391 243 871	6 266 855 761
Cộng	57 133 296 936	24 379 308 385

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2 164 143 239 343	2 425 935 513 078
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	2 164 143 239 343	2 425 935 513 078
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1 935 794 171 906	1 830 653 241 458
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	1 935 794 171 906	1 830 653 241 458
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3 396 315 948 039	1 902 931 867 052
- Chi phí nhân công	5 906 721 772 165	5 558 865 866 790
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8 196 060 814 916	7 480 113 578 084
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	103 287 927 479 230	101 981 673 397 788

- Chi phí khác bằng tiền	3 345 551 193 581	3 228 998 718 191
Cộng	124 132 377 207 931	120 152 583 427 905

Ghi chú: Chi tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	133 118 134 609	107 502 498 992

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm

Lập biểu



Lê Hồng Huệ

Kế toán trưởng



Lưu Thị Thanh Thủy

Tổng giám đốc



Đỗ Nguyệt Ánh